FireAnt

Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (UPCOM: ACV)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	98,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	76,908
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	49,085
SL cổ phiếu LH	2,176,950,436
KLGD BQ 20 phiên (CP)	597,775
% sở hữu nước ngoài	2.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	214,430
P/E	19.2
EPS	5,118

	YTD	1T	3T	6T
ACV	28.1%	67.9%	63.8%	30.2%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản

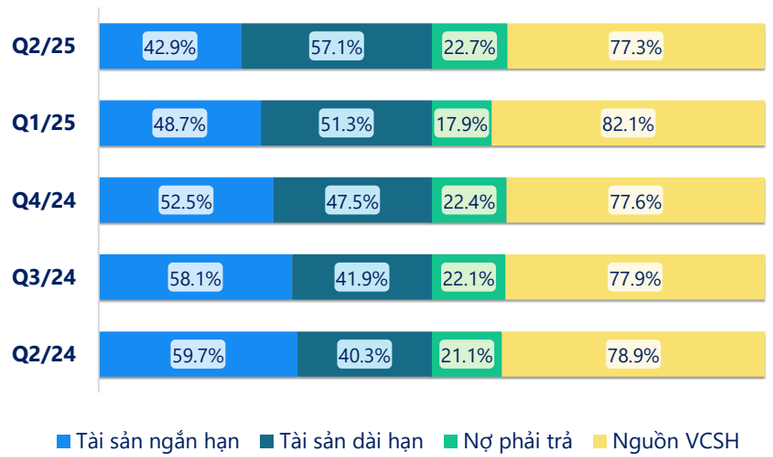

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

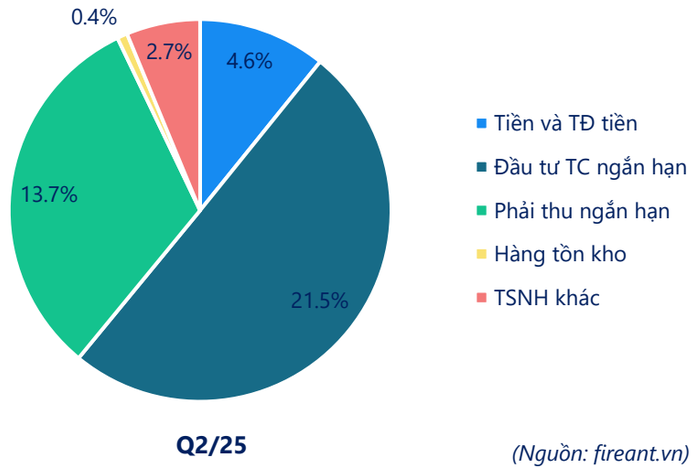

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

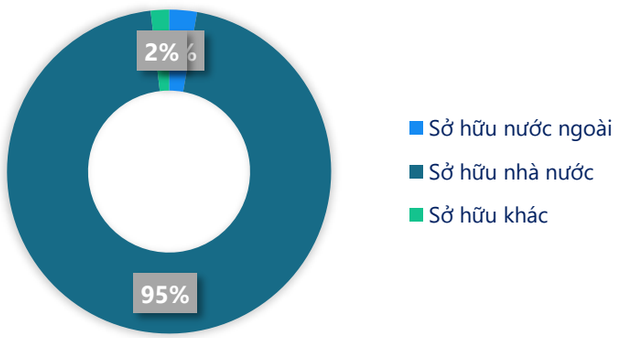

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

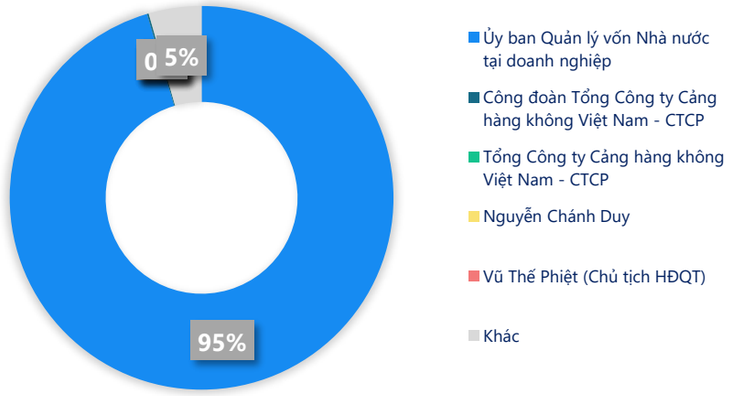

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

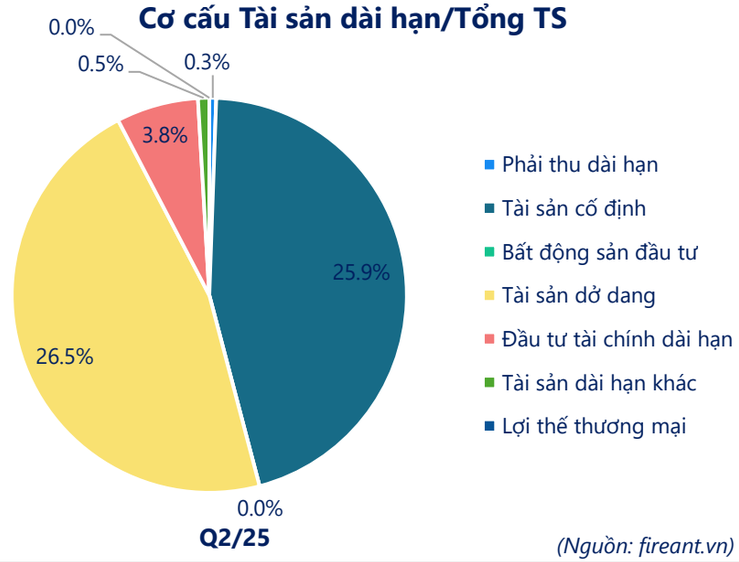

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (UPCOM: ACV)

Tiền và tương đương tiền

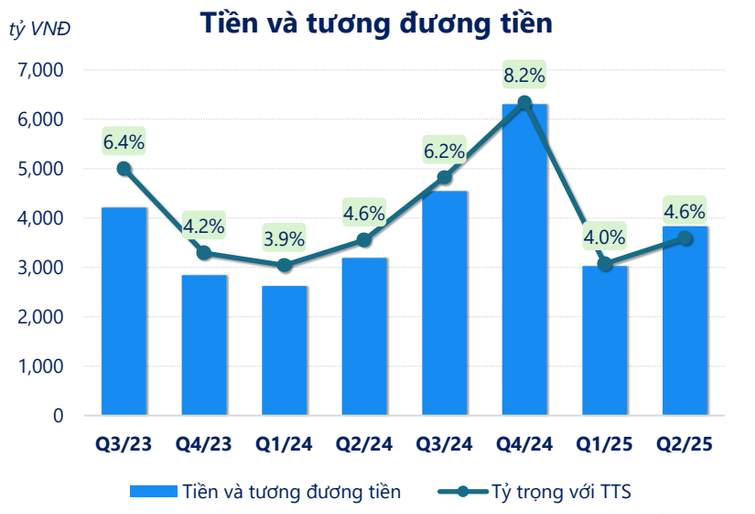

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

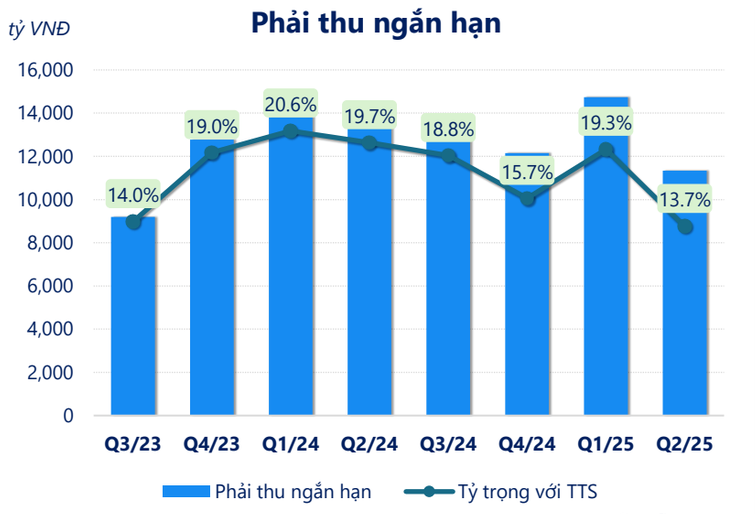

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

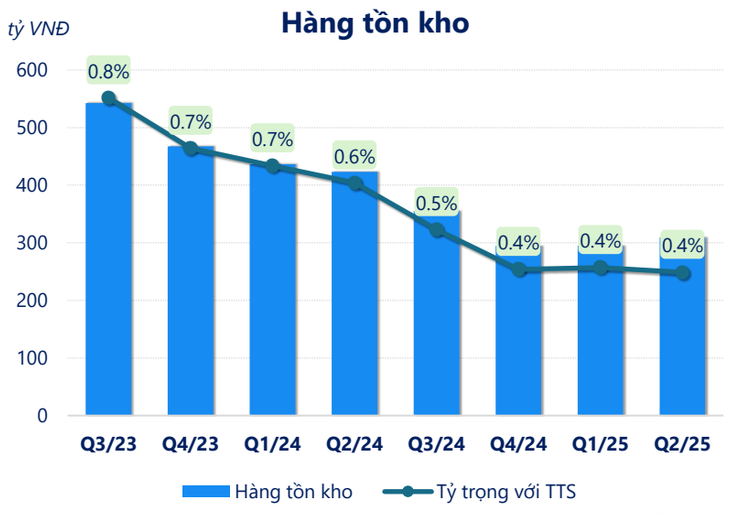

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

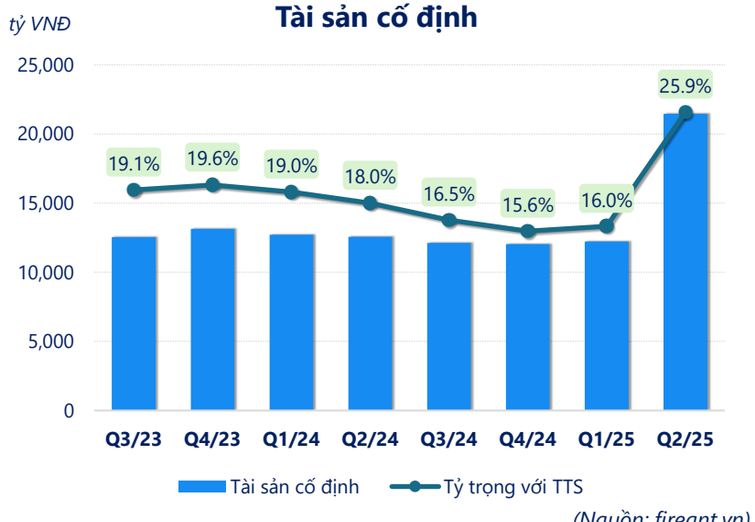

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

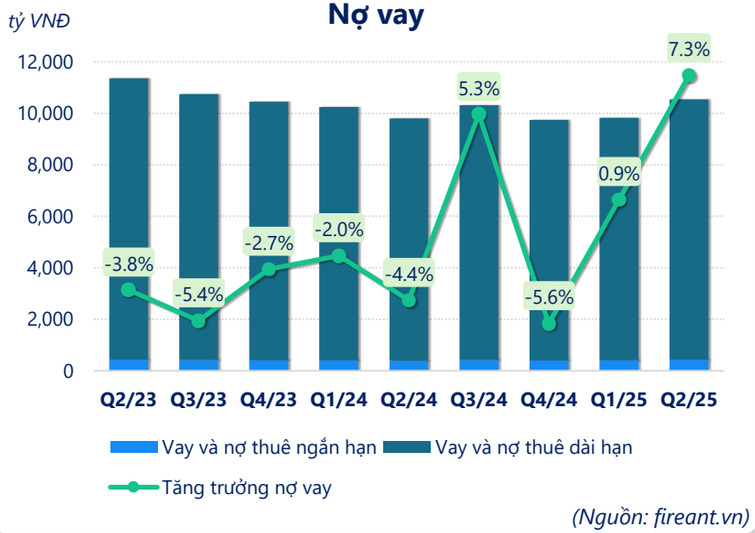

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

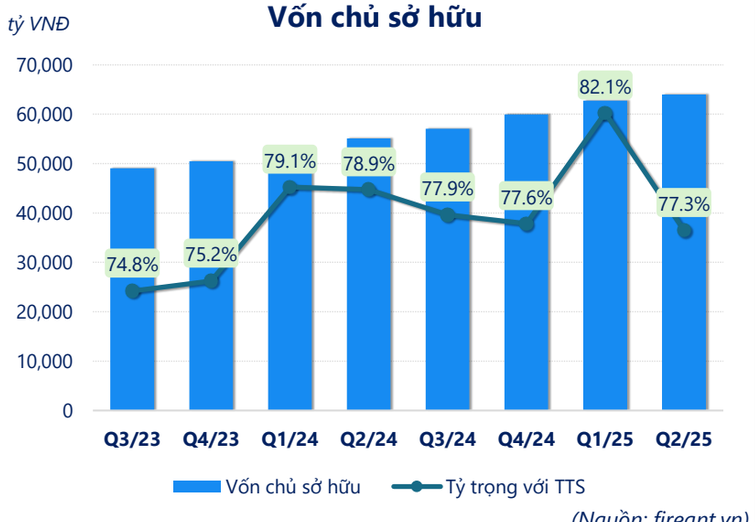

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (UPCOM: ACV)

Kết quả kinh doanh

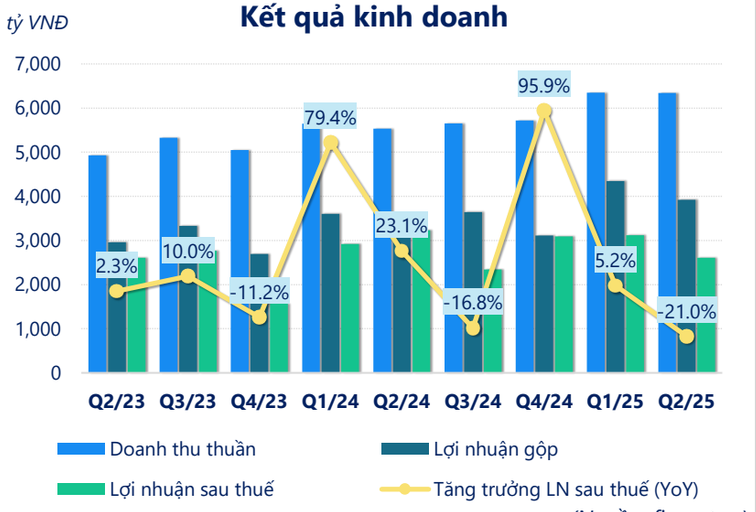

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

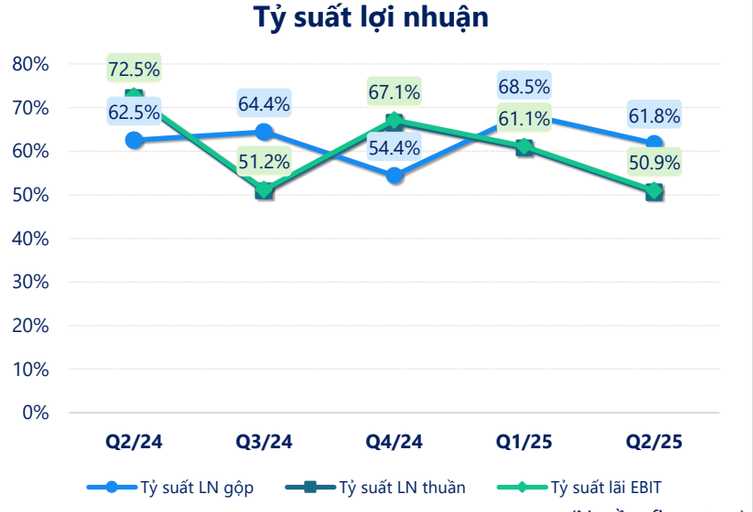

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

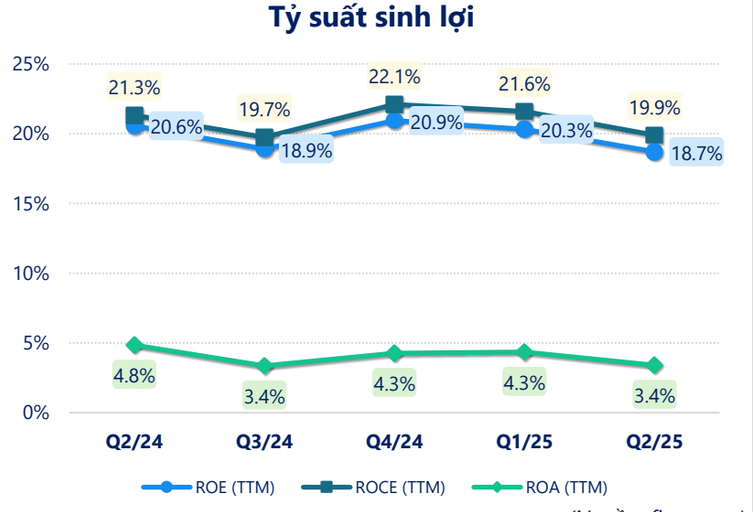

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

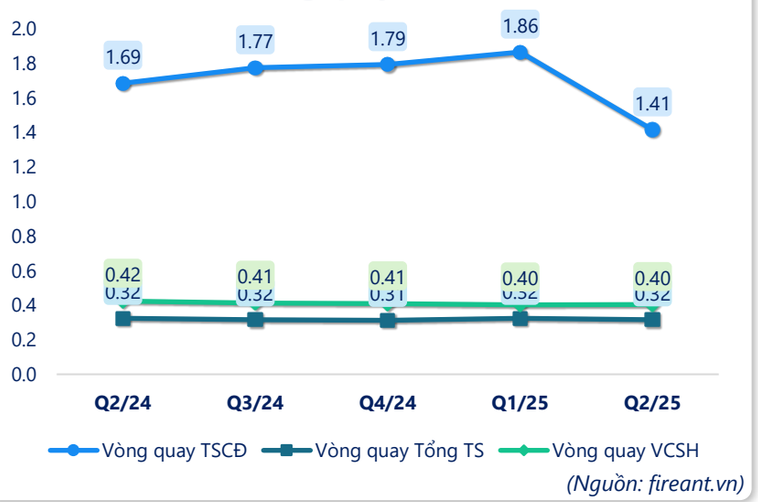

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

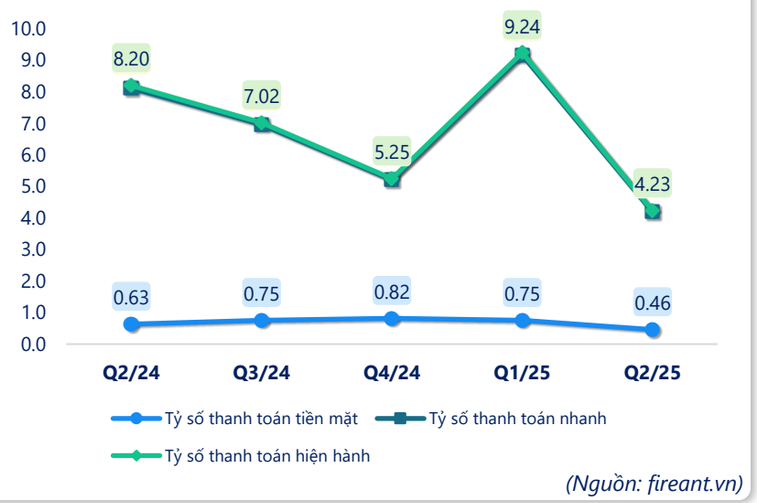

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

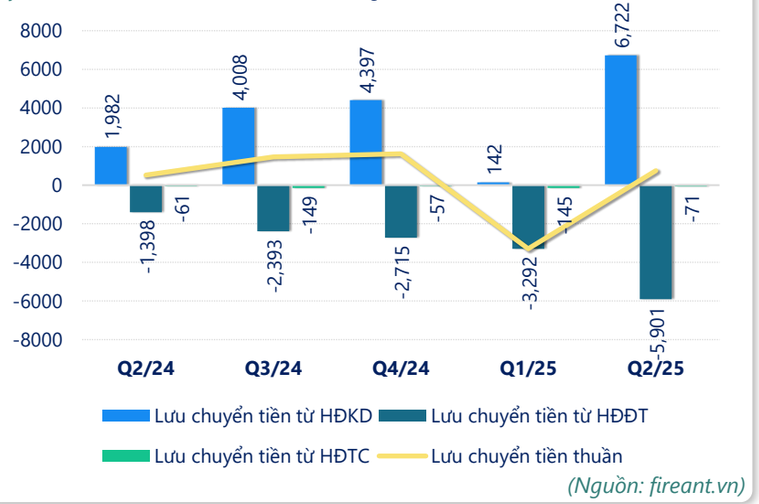

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (UPCOM: ACV)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**82,813**	**77,282**	**7.2%**
Tài sản ngắn hạn	35,489	40,695	-12.8%
Tiền và tương đương tiền	3,835	6,307	-39.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17,798	20,249	-12.1%
Phải thu ngắn hạn	11,332	12,309	-7.9%
Hàng tồn kho	309	294	5.1%
Tài sản ngắn hạn khác	2,215	1,537	44.2%
Tài sản dài hạn	**47,324**	**36,587**	**29.3%**
Phải thu dài hạn	266	266	0.0%
Tài sản cố định	21,457	12,039	78.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	21,984	20,893	5.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,182	3,008	5.8%
Tài sản dài hạn khác	**436**	**382**	**14.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	18,803	17,241	9.1%
Nợ ngắn hạn	**8,390**	**7,634**	**9.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	438	396	10.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,869	1,685	10.9%
Nợ dài hạn	10,413	9,607	8.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	10,106	9,346	8.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**64,009**	**60,041**	**6.6%**
Vốn chủ sở hữu	**64,009**	**60,041**	**6.6%**
Vốn điều lệ	21,772	21,772	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	5,535	5,655	5,721	6,350	6,340
Giá vốn hàng bán	2,075	2,013	2,609	2,002	2,421
Lợi nhuận gộp	3,460	3,642	3,112	4,349	3,919
Doanh thu HĐTC	827	294	910	250	262
Chi phí TC	26.4	809	21.8	279	739
Chi phí lãi vay	14.3	16.8	14.5	14.8	15.9
LN trong công ty LKLD	62.9	134	105	98.4	73.8
Chi phí bán hàng	89.2	88.6	106	104	107
Chi phí QLDN	243	296	192	457	203
LN thuần từ HĐKD	3,992	2,877	3,808	3,857	3,206
Lợi nhuận khác	7.38	1.08	19.2	8.31	7.74
LN trước thuế	3,999	2,878	3,827	3,865	3,214
Lợi nhuận sau thuế	3,228	2,339	3,089	3,120	2,605
LNST của CĐ cty mẹ	3,225	2,336	3,085	3,117	2,603

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,982	4,008	4,397	142	6,722
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,398	-2,393	-2,715	-3,292	-5,901
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-60.9	-149	-56.9	-145	-71.5
Tiền đầu kỳ	2,624	3,192	4,546	6,307	3,025
Lưu chuyển tiền thuần	**522**	**1,466**	**1,624**	**-3,295**	**749**
Ảnh hưởng tỷ giá	45.5	-112	137	13.3	60.7
Tiền cuối kỳ	3,192	4,546	6,307	3,025	3,835

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic